

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK ĐỨC TRUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XNK ĐỨC TRUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC TRUNG IMPORT-EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: XNK DUC TRUNG ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400976047

**3. Ngày thành lập:** 16/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Nghĩa Vũ, Xã Nghĩa Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0947008100

Fax:

Email: [ducTrungplywood@gmail.com](mailto:ducTrungplywood@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                              | 4620     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659     |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                 | 4662     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại                  | 4669     |
| 9.  | Khai thác gỗ                                                                                                                        | 0220     |
| 10. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                       | 0231     |
| 11. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                      | 0510     |
| 12. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                       | 0520     |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                           | 8230     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng      | 6810     |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                              | 7710     |
| 17. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                   | 4690     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1030        |
| 19. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1610        |
| 20. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: Sản xuất gỗ ván ép công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1621(Chính) |
| 21. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1622        |
| 22. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1623        |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1629        |
| 24. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2220        |
| 25. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4912        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 27. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5012        |
| 28. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5022        |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5221        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5222        |
| 32. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5224        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường hàng không; - Giao nhận hàng hóa; - Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; - Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển - Môi giới thuê tàu biển; - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá | 5229        |
| 34. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7730        |
| 35. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8219        |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211        |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212        |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221        |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222        |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223        |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229        |
| 44. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 45. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 48. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4761 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 90.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                             | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THU | Số nhà 25, đường Vi Đức Thắng 1, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 1.000.000.000         | 11,111    | 024178000728                                                                                |         |
|     |                |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                    | Tổng số                   | 10.000     | 1.000.000.000         | 11,111    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                     |                           |        |               |        |              |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|--------|--------------|
| 2 | VŨ BÍCH THỦY     | Thôn Đầu Cầu, Xã Yên Mỹ, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 5.000.000.000 | 55,556 | 024174003479 |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Tổng số                   | 50.000 | 5.000.000.000 | 55,556 |              |
| 3 | NGÔ ĐỨC HÒA      | Tập thể Công ty số số, khu phố 1, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 1.000.000.000 | 11,111 | 024074004120 |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Tổng số                   | 10.000 | 1.000.000.000 | 11,111 |              |
| 4 | TRIỆU ĐÌNH CHUẨN | Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Phường Đình Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 2.000.000.000 | 22,222 | 024093000388 |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                     | Tổng số                   | 20.000 | 2.000.000.000 | 22,222 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/04/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024178000728

Ngày cấp: 15/03/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 25, đường Vi Đức Thắng 1, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 25, đường Vi Đức Thắng 1, Phường Xương Giang, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang